

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2017/HNGĐ-PT
Ngày 30 - 11 - 2017
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Liêm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hòa

Bà Cao Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2017/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn 9, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- *Bị đơn:* Anh Lê T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn 10, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Văn X, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn 10, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

2. Anh Tô Văn C, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn 3, xã S, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - Chị Huỳnh Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn - chị Huỳnh Thị L trình bày:

Chị Huỳnh Thị L và anh Lê T quen nhau trước năm 2012, do đồng cảnh ngộ nên hai bên chính thức về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 07/5/2014 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Quá trình sống chung với nhau vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh T nghiện rượu, không lo làm ăn mà thường xuyên gây gỗ, đánh đập và xúc phạm chị L nên chị L không chấp nhận được cuộc sống chung với anh T. Tại phiên tòa, chị L mong muốn được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Lê Thị Phương U, sinh ngày 06/3/2014. Ly hôn chị L có nguyện vọng được nuôi cháu U và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị L đề nghị Tòa án giải quyết chia cho chị L $\frac{1}{2}$ số tiền bán keo là 155.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi lăm triệu đồng*) và $\frac{1}{2}$ của số tiền 30% của mỗi vụ thu hoạch trồng keo trên 12 ha đất làm ăn chia với anh Tô Văn C theo Hợp đồng kinh tế ngày 10/6/2013. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L yêu cầu anh T thanh toán cho chị L tổng số tiền bán keo là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Đối với yêu cầu chia tiền hợp đồng trồng keo với ông Tô Văn C, do chưa đến vụ thu hoạch nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần tài sản này.

Bị đơn - anh Lê T trình bày:

Anh Lê T và chị Huỳnh Thị L tự nguyện đến với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 07/5/2014, quá trình vợ chồng sống chung sinh được một con chung là cháu Lê Thị Phương U, sinh ngày 06/3/2014. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do chị L hay bài bạc không quan tâm đến gia đình nên dẫn đến xô xát, cãi cọ, nguyện vọng của anh T muốn ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh T có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị L nhận trách nhiệm nuôi con thì anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị L.

Về tài sản chung: Anh T và chị L có mua một căn nhà tại thôn 9, xã P, sau đó đã bán cho chị Huỳnh Thị H, số tiền bán nhà anh T và chị L đã chia đều cho nhau, nên hiện nay không có tài sản chung nào. Chị L yêu cầu chia đôi số tiền bán keo 155.000.000 đồng, anh T không đồng ý vì đây là số tiền của phần anh T. Vì khi bán nhà được 200.000.000 đồng, chị L đã lấy 160.000.000 đồng, còn chia cho anh T 40.000.000 đồng. Số tiền bán keo được 155.000.000 đồng anh T đã cho cháu Ngô Văn Đ (là con riêng chị L) 10.000.000 đồng, số tiền còn lại anh T đã chi tiêu hết. Anh T khai rằng số tiền bán keo này là từ đất rẫy của ông Lê

T1 (cha anh T), anh T đã đầu tư mua cây giống và thuê người trồng với chi phí hết 30.000.000 đồng, tiền chăm sóc 03 mùa vụ 30.000.000 đồng, còn chị L chỉ có công chăm sóc 01 mùa vụ với số tiền 10.000.000 đồng. Anh T đã đưa cho chị L 10.000.000 đồng và chị L đã lấy số tiền bán nhà là 40.000.000 đồng. Tổng cộng chị L đã nhận 60.000.000 đồng (Tính cả số tiền 10.000.000 anh T cho cháu Ngô Văn Đ). Vì vậy, tại phiên tòa sơ thẩm chị L yêu cầu anh T chia cho chị L số tiền bán keo 50.000.000 đồng là không có cơ sở.

Về phần đất rẫy trồng keo làm ăn chia với anh Tô Văn C là đất của ông Lê T1 (cha anh T), đất này chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ký Hợp đồng kinh tế ngày 10/6/2013 thì anh T và chị L chưa đăng ký kết hôn, anh T cho chị L đứng tên trong hợp đồng. Anh T và chị L không đầu tư tiền vào phần đất rẫy này. Chị L yêu cầu chia tỷ lệ đầu tư trên đất rẫy làm ăn chia với anh C, anh T không đồng ý vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Văn X trình bày: Anh X có mượn của vợ chồng anh Lê T số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 22/10/2016, anh X đã hoàn trả lại số tiền trên cho anh T.

Anh Tô Văn C trình bày: Ngày 13/6/2013, anh C có ký Hợp đồng với anh T, chị L trồng keo ăn chia 7/3 trên thửa đất khoảng 12 ha. Hợp đồng với thời hạn 15 năm (13/6/2013-13/6/2028), mỗi vụ thu hoạch có thời gian 05 năm. Hiện nay anh C đã làm vụ đầu được 04 năm và chưa thu hoạch.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 110 và Điều 116 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị Huỳnh Thị L và anh Lê T thuận tình ly hôn.

Về nuôi con chung: Giao con chung Lê Thị Phương U, sinh ngày 06/3/2014 cho chị Huỳnh Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê T phải cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng bắt đầu từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi cần thiết có thể thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con, người trực tiếp nuôi con hoặc có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung: Anh T phải thanh toán cho chị L số tiền bán keo 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Về án phí hôn nhân gia đình: Chị L, anh T được miễn tiền án phí hôn nhân gia đình, chia tài sản và cấp dưỡng nuôi con. Hoàn trả lại cho chị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 002144 ngày 12/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án dân sự của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/9/2017 Tòa án nhân dân huyện P nhận đơn kháng cáo của chị Huỳnh Thị L kháng cáo về phần chia tài sản chung của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 25/8/2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Huỳnh Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, chị L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết về phần chia tài sản chung của chị với anh T, buộc anh T phải có nghĩa vụ trả tiền bán keo cho chị L với số tiền là 50.000.000 đồng. Chị L đề nghị anh Lê T phải cấp dưỡng nuôi cháu U mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, thời gian bắt đầu cấp dưỡng bắt đầu từ khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Uyên đủ 18 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung kháng cáo của chị Huỳnh Thị Lan, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện P theo hướng buộc anh T phải trả cho chị L 30.000.000 đồng tiền bán keo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự và tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX) phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Huỳnh Thị L về phần chia tài sản chung:

Chị Huỳnh Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết phần chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm, buộc anh T phải thanh toán cho chị L số tiền bán keo là 50.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, chị L đều thừa nhận rằng sau khi kết hôn hai vợ chồng có mua một ngôi

nhà với số tiền 160.000.000 đồng tại thôn 9, xã P, huyện P. Trong đó, anh T góp tiền đầu tư vào mua nhà là 40.000.000 đồng, chị L đầu tư vào mua nhà là 120.000.000 đồng. Năm 2016 anh T, chị L bán ngôi nhà trên được số tiền là 200.000.000 đồng. Sau khi chị L, anh T nhận lại số tiền đầu tư ban đầu thì số tiền bán nhà còn lại là 40.000.000 đồng hiện nay chị L đang giữ. HĐXX phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào số tiền đầu tư đóng góp mua nhà ban đầu, chia anh T được hưởng lợi từ số tiền đầu tư là 10.000.000 đồng, chị L được hưởng lợi 30.000.000 đồng và buộc chị L thanh toán lại cho anh T số tiền hưởng lợi từ việc bán nhà là 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L cũng thống nhất như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia về việc hưởng lợi từ số tiền bán nhà. Do đó, HĐXX phúc thẩm không xem xét nội dung này.

Về số tiền bán keo được tổng cộng là 165.000.000 đồng, anh T đã cho cháu Ngô Văn Đ (con riêng chị L) số tiền 10.000.000 đồng. Việc anh T cho tiền cháu Đ là tự nguyện và chị L cũng thống nhất. Anh T khai rằng đã đầu tư tiền mua cây giống và thuê người trồng với chi phí hết 30.000.000 đồng, tiền công chăm sóc của anh T 03 mùa vụ là 30.000.000 đồng, tổng cộng hết 60.000.000 đồng, chị L chỉ có công chăm sóc 01 mùa vụ với số tiền 10.000.000 đồng. Nên anh T đã thanh toán cho chị L 10.000.000 đồng và chị L đã nhận số tiền 10.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, HĐXX phúc thẩm xét thấy:

Thửa đất trồng keo là của ông Lê T1 (cha anh T). Chị L cho rằng thửa đất này ông T1 đã cho anh T để hai vợ chồng cùng đầu tư trồng keo nhưng anh T không thừa nhận và chị L cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T1 đã cho anh T thửa đất này. Do đó, HĐXX không có cơ sở xem xét.

Về số tiền bán keo năm 2016 được 165.000.000 đồng. Anh T đã đầu tư cây giống, thuê người trồng keo từ năm 2012 và chăm sóc 03 mùa vụ. Chị L mặc dù kết hôn với anh T vào năm 2014 nhưng chị đã chung sống với anh T vào năm 2013, do đó chị L cũng có công sức chăm sóc keo 01 mùa vụ và anh T cũng thừa nhận chị L cũng có công chăm sóc keo 01 mùa vụ. Do đó, số tiền bán keo sau khi trừ tất cả các khoản chi phí gồm: Tiền cây giống, thuê người trồng keo hết 30.000.000 đồng; tiền công anh T chăm sóc 03 mùa vụ 30.000.000 đồng; tiền công chị L chăm sóc 01 mùa vụ 10.000.000 đồng; số tiền còn lại là 85.000.000 đồng. Dựa vào số tiền đầu tư ban đầu, công sức đóng góp trong việc chăm sóc keo thì anh T đã đầu tư tiền, chăm sóc keo nhiều hơn chị L nên anh T được hưởng lợi nhiều hơn. Với số tiền 85.000.000 đồng hưởng lợi từ việc bán keo, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết chia anh T được hưởng 55.000.000 đồng, chị L được hưởng 30.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Số tiền bán keo hiện anh T đang giữ do đó anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị L số tiền hưởng lợi bán keo là 30.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền công chị L chăm sóc keo 01 mùa vụ nên tổng cộng anh T phải thanh toán cho chị L 40.000.000 đồng. Sau khi bán keo, anh T đã thanh toán cho chị L 10.000.000 đồng nên số tiền chị L còn được nhận là 30.000.000 đồng.

Tuy nhiên, chị L phải thanh toán cho anh T số tiền hưởng lợi từ việc bán nhà là 10.000.000 đồng. Do đó, anh T phải thanh toán lại cho chị L 20.000.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chia về phần tài sản chung buộc anh T phải thanh toán lại cho chị L 20.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của chị Huỳnh Thị L, giữ nguyên phần chia tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là chị Huỳnh Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, chị L thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do đó hoàn trả lại cho chị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Thị L.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị L. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị L và anh Lê T.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Phương U, sinh ngày 06/3/2014 cho chị Huỳnh Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu U trưởng thành.

Buộc anh Lê T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Thị Phương U, sinh ngày 06/3/2014 mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), kể từ ngày tuyên án phúc thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, anh T và chị L có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Anh Lê T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Huỳnh Thị L số tiền bán keo 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên mà bên phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

Chị Huỳnh Thị L, anh Lê T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, phúc thẩm, án phí về chia tài sản và cấp dưỡng nuôi con. Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 002144 ngày 12/01/2017 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 002160 ngày 07/09/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện P;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Xuân Liêm